

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/03/2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.045.580.530.820	2.874.446.860.526
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	109.609.243.328	106.943.400.984
111	1. Tiền		109.609.243.328	106.943.400.984
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.988.195.803.843	1.953.579.329.651
131	1. Phải thu của khách hàng	VI.2	1.592.154.602.052	1.514.564.963.418
132	2. Trả trước cho người bán	VI.3	336.542.472.390	359.958.256.358
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.4	63.766.019.970	83.323.400.444
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.5	(4.267.290.569)	(4.267.290.569)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.6	764.793.852.191	653.971.238.187
141	1. Hàng tồn kho		764.793.852.191	653.971.238.187
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		182.981.631.458	159.952.891.704
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.7	576.555.176	375.693.002
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		105.919.820.902	96.747.880.013
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VI.8	2.068.628.178	2.594.171.671
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.9	74.416.627.202	60.235.147.018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.064.612.446.357	916.011.065.373
220	II. Tài sản cố định		592.014.840.140	591.111.623.393
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.10	491.196.269.390	488.731.460.711
222	- Nguyên giá		616.405.114.252	611.378.006.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(125.208.844.862)	(122.646.545.382)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.11	79.360.494.905	79.816.188.410
228	- Nguyên giá		83.355.271.109	83.355.271.109
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.994.776.204)	(3.539.082.699)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.12	21.458.075.845	22.563.974.272
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		451.664.021.027	300.766.537.809
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.13	449.424.021.027	300.766.537.809
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.240.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.933.585.190	24.132.904.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.14	20.849.585.190	24.048.904.171
268	3. Tài sản dài hạn khác		84.000.000	84.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.110.192.977.177	3.790.457.925.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.260.801.603.496	2.015.399.679.809
310	I. Nợ ngắn hạn		2.165.159.183.492	1.926.376.299.044
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.15	1.632.675.287.865	1.545.357.006.812
312	2. Phải trả cho người bán	VI.16	390.386.281.475	197.815.578.762
313	3. Người mua trả tiền trước		1.399.735.704	16.153.849.695
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.17	32.763.658.184	34.806.273.214
315	5. Phải trả người lao động		6.141.381.585	7.254.302.965
316	6. Chi phí phải trả	VI.18	4.751.304.525	5.307.617.321
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.19	97.041.534.154	119.681.670.275
330	II. Nợ dài hạn		95.642.420.004	89.023.380.765
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.20	92.130.197.996	84.870.361.161
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		705.794.942	1.341.912.538
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.806.427.066	2.811.107.066
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.771.082.654.929	1.712.071.800.188
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.21	1.778.118.941.039	1.713.472.327.240
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		599.999.930.000	599.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(106.193.721)	29.984.766.900
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		37.283.356.719	35.920.754.779
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		36.889.639.134	36.707.290.563
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		397.328.138.907	304.135.514.998
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(7.036.286.110)	(1.400.527.052)
323	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(7.036.286.110)	(1.400.527.052)
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		78.308.718.752	62.986.445.902
501	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.110.192.977.177	3.790.457.925.899

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2009 VND	01/01/2009 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
USD	USD	857.164,83	1.678.511,59
EUR	EUR	11.578,68	28.341,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2009

Tổng Giám đốc



ĐƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010



Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	788.888.880.828	-	788.888.880.828	-
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	12.586.317.247	-	12.586.317.247	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.3	776.302.563.581	-	776.302.563.581	-
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.4	664.504.172.445	-	664.504.172.445	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.798.391.136		111.798.391.136	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.5	37.932.420.543	-	37.932.420.543	-
22	7. Chi phí tài chính	VII.6	39.977.031.635	-	39.977.031.635	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.259.987.904	-	38.259.987.904	-
24	8. Chi phí bán hàng	VII.7	34.887.840.271	-	34.887.840.271	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	9.292.210.354	-	9.292.210.354	-
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.573.729.419	-	65.573.729.419	-
31	11. Thu nhập khác		42.545.800	-	42.545.800	-
32	12. Chi phí khác		21.090.277	-	21.090.277	-
40	13. Lợi nhuận khác		21.455.523		21.455.523	
50	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		7.360.240.040	-	7.360.240.040	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.955.424.982	-	72.955.424.982	-
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		94.831.284	-	94.831.284	-
62	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		72.860.593.698	-	72.860.593.698	-
80	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.792.284.902	-	1.792.284.902	-
90	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		71.068.308.796	-	71.068.308.796	-
100	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.9	1.214		1.214	

Ghi chú: Năm 2009 Công ty không làm Báo cáo hợp nhất theo Quý nên không có số liệu so sánh

Người lập biểu

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	72.955.424.982	-
	2. Điều chỉnh các khoản	45.458.855.195	-
02	- Khấu hao TSCĐ	10.281.752.766	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.395.885.475)	-
06	- Chi phí lãi vay	38.572.987.904	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	118.414.280.177	-
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(43.207.010.588)	-
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(110.822.614.004)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	153.466.886.558	-
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	2.998.456.807	-
13	- Tiền lãi vay đã trả	(39.477.834.936)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(300.000.000)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.975.800.597)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	54.096.363.417	-
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(12.164.524.436)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(137.240.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.395.885.475	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(146.008.638.961)	-
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.003.143.533.935	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(908.565.416.047)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	94.578.117.888	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.665.842.344	-
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	106.943.400.984	-
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	109.609.243.328	-

Ghi chú: Năm 2009 Công ty không làm Báo cáo hợp nhất theo Quý nên không có số liệu so sánh

Người lập biểu

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2010
Tổng Giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 07 ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 44 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng hải sản xuất khẩu;
- Chế biến hải sản xuất khẩu;
- Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh kho lạnh;
- Kinh doanh địa ốc.

3. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 05 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Châu Âu	Lô 69 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	80%	80%
Công ty TNHH Châu Á	Lô 38-39 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH An Lạc	Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	197 đường 14/9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Lô III-5, khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	70%	70%

4. Công ty liên kết

Tổng số các Công ty liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	48%	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Lô 46 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	48%	48%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát, được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	Năm
- Tài sản cố định vô hình	03	Năm

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu – khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	61.119.585.429	5.510.547.928
Tiền gửi ngân hàng	48.489.657.899	101.432.853.056
Cộng	109.609.243.328	106.943.400.984

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Khách hàng trong nước	205.344.221.001	67.006.597.570
Khách hàng nước ngoài	1.386.810.381.051	1.447.558.365.848
Cộng	1.592.154.602.052	1.514.564.963.418

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhà cung cấp trong nước	240.309.863.392	359.958.256.358
Nhà cung cấp nước ngoài	96.232.608.998	-
Cộng	336.542.472.390	359.958.256.358

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu về thức ăn cá đầu tư	43.178.655.616	56.961.792.880
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi tiền tạm ứng mua cổ phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây lợi nhuận được chia năm 2009	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tương tiền thế chấp xe	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long khoản chi hộ về chi phí thành lập (tiền bồi hoàn đất, thuế môn bài, làm dấu)	547.382.725	543.822.000
Khoản lãi trả trước (HSBC và VCB)	-	516.780.386
Phải thu Công Ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây khoản chi hộ tiền lãi vay ngân hàng	394.257.620	456.683.048
Phải thu cổ tức 2007 chi dư	163.184.212	163.184.212
Phải thu Công ty CP Đồng Hưng	323.330.000	120.000.000
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	87.651.396	118.355.505
Phải thu khác	171.558.401	5.542.782.413
Cộng	63.766.019.970	83.323.400.444

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
MITOMI & ASSOCIATES	2.303.095.141	2.303.095.141
PESBAN SA	615.415.860	615.415.860
SINO STAR INT. SERV	531.426.773	531.426.773
ANOVA FOOD B.V	529.968.170	529.968.170
V.B.LUU CO	287.384.625	287.384.625
Cộng	4.267.290.569	4.267.290.569

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	574.112.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.049.051.985	4.208.326.181
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.131.631.092	1.045.045.358
Chi phí SXKD dở dang	114.245.837.380	54.134.348.292
Thành phẩm tồn kho	511.817.830.812	533.720.762.852
Hàng hóa tồn kho	132.549.500.922	60.288.643.504
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	764.793.852.191	653.971.238.187

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	288.899.339	103.498.711
Chi phí bảo hiểm	37.841.125	77.549.000
Chi phí cây hoa kiểng	110.675.157	118.913.333
Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	28.571.429
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	139.139.555	-
Chi phí khác	-	47.160.529
Cộng	576.555.176	375.693.002

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	2.068.576.162	2.594.171.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	52.016	-
Cộng	2.068.628.178	2.594.171.671

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	2.165.586.160	2.221.447.160
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.251.041.042	58.013.699.858
Cộng	74.416.627.202	60.235.147.018

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 26

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính : VND Cộng TSCĐ vô hình
Chỉ tiêu			
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	83.327.239.079	28.032.030	83.355.271.109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	83.327.239.079	28.032.030	83.355.271.109
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	3.527.134.479	11.948.220	3.539.082.699
Tăng trong năm	168.196.960	2.700.000	455.693.505
- Trích khấu hao TSCĐ	454.699.095	994.410	455.693.505
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.695.331.439	14.648.220	3.994.776.204
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	79.800.104.600	16.083.810	79.816.188.410
Số cuối năm	79.631.907.640	13.383.810	79.360.494.905

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua sắm tài sản cố định	3.389.286.845	-
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	17.921.924.602	17.921.924.602
Công trình nâng cấp Hồ xử lý nước thải trên bờ tại Vĩnh Long	146.864.398	141.338.034
Thiết bị của Nhà máy Chế biến thủy sản	-	4.500.711.636
Cộng	21.458.075.845	22.563.974.272

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Địa ốc An Lạc	141.697.396.040	139.745.798.649
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	96.316.397.290	84.813.011.463
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	211.410.227.697	76.207.727.697
Cộng	449.424.021.027	300.766.537.809

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ	15.948.958.702	17.689.307.444
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	1.877.570.570	2.053.592.811
Lợi thế thương mại	1.562.500.002	1.625.000.001
Điều chỉnh giá trị Fitting theo hợp đồng 20114/M&E do chưa hoàn thành	-	1.094.695.960
Chi phí thuê đất (ao)	580.020.000	600.000.000
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	531.089.661	580.879.317
Chi phí sửa chữa thường xuyên	227.500.000	253.750.000
Chi phí thiết kế, khảo sát địa chất	27.666.659	34.583.327
Chi phí di dời nhà trạm giếng BGI4	53.649.293	58.678.915
Chi phí san lấp cát	40.630.303	44.439.395
Chi phí đào tạo	-	13.977.001
Cộng	20.849.585.190	24.048.904.171

15 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1.626.675.287.865	1.539.357.006.812
Vay dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	1.632.675.287.865	1.545.357.006.812

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay VND		1.025.100.820.903	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN. HCM	Theo từng lần	122.346.503.113	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Theo từng lần	43.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Chợ Lớn	Theo từng lần	73.177.204.947	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN. Chợ Lớn	Theo từng lần	15.900.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng lần	88.500.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	Theo từng lần	-	Thế chấp
Ngân hàng ANZ - CN TP. HCM	Theo từng lần	-	Thế chấp
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN. Chợ Lớn	Theo từng lần	-	Tín chấp
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	Theo từng lần	339.177.112.843	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Theo từng lần	-	Tín chấp
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Vĩnh Long	0,54%	116.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Vĩnh Long	0,24%	67.900.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Vĩnh Long	0,85%	59.100.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – Cao Lãnh	Theo từng lần	100.000.000.000	Thế chấp
Vay ngoại tệ		601.574.466.962	
Ngân hàng ANZ - CN TP. HCM	Theo từng lần	27.747.156.760	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 1.531.080,00 USD			
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN. HCM	Theo từng lần	43.754.853.300	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 2.490.030,50 USD			
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN. HCM	Theo từng lần	19.063.855.448	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 1.000.000,00 USD			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN. HCM	Theo từng lần	36.838.283.742	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 2.086.460,00 USD			
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN. Chợ Lớn	Theo từng lần	102.703.647.138	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 5.519.782,00 USD			
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Theo từng lần	92.931.323.140	Tín chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 4.920.645,00 USD			
Ngân hàng TMCP SG Công Thương - CN Chợ Lớn	Theo từng lần	10.865.465.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng lần	267.669.882.434	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 14.722.029,00 USD			
Cộng		1.626.675.287.865	

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhà cung cấp trong nước	282.105.758.618	195.970.286.923
Nhà cung cấp nước ngoài	108.280.522.857	1.845.291.839
Cộng	390.386.281.475	197.815.578.762

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế gia trị gia tăng đầu ra	177.792.797	2.318.927.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	30.565.485.201	31.667.601.332
Thuế thu nhập cá nhân	1.291.378.804	124.997.055
Các loại thuế khác	698.349.042	694.747.355
Cộng	32.763.658.184	34.806.273.214

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí lãi vay	1.855.252.890	2.760.099.922
Chi phí hội chợ 2008	1.643.359.362	599.239.362
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	440.320.083	324.030.744
Chi chi vận hành thiết bị lạnh	329.600.000	-
Trích trước phí kiểm toán 2009	290.909.090	390.000.000
Trích trước chi phí xây dựng công trình phải trả theo dự toán	170.112.100	1.077.036.599
Chi phí khác	21.751.000	157.210.694
Cộng	4.751.304.525	5.307.617.321

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	283.131.100	309.482.700
Bảo hiểm xã hội	1.268.691.580	945.010.740
Bảo hiểm y tế	191.459.918	-
Bảo hiểm thất nghiệp	149.445.618	165.380.387
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.380.000.000	4.000.000.000
Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc tiền tạm ứng	35.000.000.000	35.300.000.000
Phải trả Công ty TNHH TM & XD Phương Tường tiền tạm mượn để thanh toán nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	4.000.000.000	15.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH TM DV Phước Anh tiền tạm mượn để thanh toán nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh	15.000.000.000	-
Phải trả Hợp tác xã Thới An và các cá nhân tiền ứng nuôi cá	17.369.504.394	17.358.600.644
Phải trả Công ty CP TATS Hùng Vương - Tây Nam tiền tạm mượn	13.000.000.000	13.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.433.839.774	3.441.138.891
Phải trả cá nhân	3.963.196.338	29.781.843.868
Các khoản phải trả khác	2.265.432	380.213.045
Cộng	97.041.534.154	119.681.670.275

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn ngân hàng	92.130.197.996	84.870.361.161
Cộng	92.130.197.996	84.870.361.161

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP. HCM Hợp đồng số: 1/09/2869764/HĐTD	Bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng + 4%/năm	80.130.197.996	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, là toàn bộ Dự án
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn Công Thương - Hội Sở Hợp đồng số: 124/2006/HĐTDDH-DN ngày 21/06/2006	1,15%/ tháng	12.000.000.000	Thế chấp giấy tờ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà xưởng
Cộng		92.130.197.996	

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 27

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp (cổ đông)	599.999.930.000	599.999.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	706.724.070.000	706.724.070.000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	1.306.724.000.000	1.306.724.000.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	599.999.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	599.999.930.000
Cổ tức năm 2009 đã chia	-

d . Cổ phiếu	31/03/2010	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	59.999.993	59.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.993	59.999.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.993	59.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.993	59.999.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

e . Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.283.356.719	35.920.754.779
Quỹ dự phòng tài chính	36.889.639.134	36.707.290.563
Quỹ khen thưởng	(2.921.866.373)	(1.400.527.052)
Quỹ phúc lợi	(4.114.419.737)	(3.459.219.737)
Cộng	67.136.709.743	67.768.298.553

22 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Quý I VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	304.135.514.998
Tăng	93.192.623.909
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	71.068.308.796
<i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	22.124.315.113
Giảm	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	397.328.138.907

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	506.225.070.754
Doanh thu bán cá nội địa	3.462.236.800
Doanh thu bán phụ phẩm	48.677.010.085
Doanh thu bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	24.810.322.016
Doanh thu bán hàng hóa khác	200.492.266.471
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	5.208.338.337
Doanh thu cho thuê mặt bằng	13.636.365
Cộng	788.888.880.828

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

**Quý I
VND**

Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại

919.408.072
11.666.909.175

Cộng

12.586.317.247

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

**Quý I
VND**

Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu
Doanh thu thuần bán cá nội địa
Doanh thu thuần bán phụ phẩm
Doanh thu thuần bán bột cá, dầu cá
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng

505.331.001.296
3.462.236.800
48.677.010.085
24.810.322.016
188.825.357.296
5.182.999.723
13.636.365

Cộng

776.302.563.581

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

**Quý I
VND**

Giá vốn bán cá xuất khẩu
Giá vốn bán cá nội địa
Giá vốn bán phụ phẩm
Giá vốn bán bột cá, dầu cá
Giá vốn bán hàng hóa khác
Giá vốn gia công
Giá vốn kinh doanh kho lạnh
Giá vốn cho thuê mặt bằng

350.975.388.398
32.411.322.685
45.787.014.250
23.356.186.030
176.047.779.120
29.843.949.917
6.082.532.045
-

Cộng

664.504.172.445

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

**Quý I
VND**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

567.419.475
2.828.466.000
34.536.535.068

Cộng

37.932.420.543

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý I
VND

Chi phí lãi vay	38.572.987.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.383.659.244
Phí niêm yết chứng khoán	20.000.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	384.487

Cộng **39.977.031.635**

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Quý I
VND

Lương bộ phận bán hàng	203.700.000
Chi phí xếp dỡ container (THC), vận chuyển dỡ hàng, đóng seal	27.332.664.752
Chi phí cước tàu	143.317.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.820.357.493
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	1.435.434.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.231.185.244
Chi phí bằng tiền khác	1.721.180.780

Cộng **34.887.840.271**

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý I
VND

Chi phí nhân viên quản lý	3.405.690.646
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	81.979.497
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	213.522.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.566.426
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.600.912.721
Chi phí tiếp khách	-
Thuế, phí và lệ phí	67.472.500
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	177.643.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.666.823
Chi phí bằng tiền khác	1.423.755.712

Cộng **9.292.210.354**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quý I
VND

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

72.860.593.698

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận
phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

72.860.593.698

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ

59.999.993

Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

59.999.993

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.214

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C).

Người lập biểu



VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2009

Tổng Giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Công TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	317.930.248.231	257.811.110.926	26.001.490.470	3.112.783.937	6.522.372.529	611.378.006.093
Tăng trong năm	9.837.311.362	7.810.800.910	-	62.148.982	304.895.551	18.015.156.805
- Mua trong năm	5.018.642.935	7.810.800.910	-	62.148.982	242.588.900	13.134.181.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.789.868.427	-	-	-	62.306.651	4.852.175.078
- Tăng khác	28.800.000	-	-	-	-	28.800.000
Giảm trong năm	12.411.222.554	-	576.826.092	-	-	12.988.048.646
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	576.826.092	-	-	576.826.092
- Giảm khác	12.411.222.554	-	-	-	-	12.411.222.554
Số cuối năm	315.356.337.039	265.621.911.836	25.424.664.378	3.174.932.919	6.827.268.080	616.405.114.252
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	50.571.716.346	64.903.928.829	3.991.875.266	1.677.075.237	1.501.949.704	122.646.545.382
Tăng trong năm	2.751.761.958	6.475.670.355	417.932.229	171.229.377	9.465.342	9.826.059.261
- Khấu hao trong năm	2.751.761.958	6.464.630.355	417.932.229	171.229.377	9.465.342	9.815.019.261
- Tăng khác	-	11.040.000	-	-	-	11.040.000
Giảm trong năm	7.263.759.781	-	-	-	-	7.263.759.781
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	7.263.759.781	-	-	-	-	7.263.759.781
Số cuối năm	46.059.718.523	71.379.599.184	4.409.807.495	1.848.304.614	1.511.415.046	125.208.844.862
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	267.358.531.885	192.907.182.097	22.009.615.204	1.435.708.700	5.020.422.825	488.731.460.711
Số cuối năm	269.296.618.516	194.242.312.652	21.014.856.883	1.326.628.305	5.315.853.034	491.196.269.390

Phụ lục 2: ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							Cộng
Số dư đầu kỳ này	599.999.930.000	706.724.070.000	29.984.766.900	35.920.754.779	36.707.290.563	304.135.514.998	1.713.472.327.240
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.362.601.940	182.348.571	93.192.623.909	94.737.574.420
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	71.068.308.796	71.068.308.796
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.362.601.940	182.348.571	22.124.315.113	23.669.265.624
Giảm trong kỳ	-	-	30.090.960.621	-	-	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-	30.090.960.621	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	#VALUE!	706.724.070.000	(106.193.721)	37.283.356.719	36.889.639.134	397.328.138.907	1.808.209.901.660